

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
CÔNG AN NHÂN DÂN

Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 21/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023;

2. Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024;

3. Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

4. Luật số 52/2024/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024;

5. Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự ngày 25 tháng 6 năm 2025, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Công an nhân dân¹.*

¹ Luật số 21/2023/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14.”.

Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.”.

Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.”.

Luật số 52/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về nguyên tắc tổ chức, hoạt động; vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; bảo đảm điều kiện hoạt động, chế độ, chính sách đối với Công an nhân dân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bảo vệ an ninh quốc gia* là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia và loại trừ nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia.

2. *Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội* là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội.

3. *Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ* là công dân Việt Nam được tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện và hoạt động trong lĩnh vực nghiệp vụ của Công an nhân dân, được phong, thăng cấp bậc hàm cấp tướng, cấp tá, cấp úy, hạ sĩ quan.

4. *Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật* là công dân Việt Nam được tuyển chọn, hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn kỹ thuật của Công an nhân dân, được phong, thăng cấp bậc hàm cấp tá, cấp úy, hạ sĩ quan.

5. *Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ* là công dân Việt Nam thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, được phong, thăng cấp bậc hàm Thượng sĩ, Trung sĩ, Hạ sĩ, Binh nhất, Binh nhì.

6. *Công nhân công an* là công dân Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật, được tuyển dụng vào làm việc trong Công an nhân dân mà không thuộc diện được phong cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ.

Điều 3. Vị trí của Công an nhân dân

Công an nhân dân là lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13 và Luật số 48/2019/QH14.”.

Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và Luật số 59/2024/QH15.”.

phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Công an nhân dân

1. Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự thống nhất quản lý nhà nước của Chính phủ và sự chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an.
2. Được tổ chức tập trung, thống nhất, chuyên sâu, tinh gọn và theo cấp hành chính từ trung ương đến cơ sở.
3. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; cấp dưới phục tùng cấp trên; dựa vào Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 5. Xây dựng Công an nhân dân

1. Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng.
2. Cơ quan, tổ chức và công dân có trách nhiệm tham gia xây dựng Công an nhân dân trong sạch, vững mạnh.

Điều 6. Ngày truyền thống của Công an nhân dân

Ngày 19 tháng 8 hằng năm là ngày truyền thống của Công an nhân dân và là ngày hội “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”.

Điều 7. Tuyển chọn công dân vào Công an nhân dân

1. Công dân có đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ, sức khỏe, độ tuổi và năng khiếu phù hợp với công tác công an, có nguyện vọng và Công an nhân dân có nhu cầu thì có thể được tuyển chọn vào Công an nhân dân.
2. Công an nhân dân được ưu tiên tuyển chọn sinh viên, học sinh xuất sắc tốt nghiệp ở các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ tiêu chuẩn để đào tạo, bổ sung vào Công an nhân dân.
3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Điều này.

Điều 8. Nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân

1. Công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân là thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc trong lực lượng vũ trang nhân dân. Hằng năm, Công an nhân dân được tuyển chọn công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ vào phục vụ trong Công an nhân dân với thời hạn là 24 tháng. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ nhưng không quá 06 tháng trong trường hợp sau đây:

- a) Để bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu;
- b) Đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu nạn, cứu hộ.

2. Thủ tục tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được áp dụng như tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 9. Chế độ phục vụ của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân và công nhân công an

1. Sĩ quan Công an nhân dân phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp; hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp hoặc chế độ nghĩa vụ; công nhân công an phục vụ theo chế độ tuyển dụng.

2. Công dân thôi phục vụ trong Công an nhân dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự trong ngạch dự bị theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Giám sát hoạt động của Công an nhân dân

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện giám sát hoạt động của Công an nhân dân.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp nhân dân tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ Công an nhân dân thực hiện nhiệm vụ và xây dựng Công an nhân dân, giám sát việc thực hiện pháp luật về Công an nhân dân.

Điều 11. Quan hệ phối hợp giữa Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ với Công an nhân dân

Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Công an nhân dân để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân.

Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Trách nhiệm của Chính phủ và Bộ, ngành trung ương đối với hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân.

3. Bộ, ngành trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an trong thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng Công an nhân dân và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Phối hợp với Bộ Công an tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia, đề án về an ninh, trật tự theo nhiệm vụ được giao;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc kết hợp chặt chẽ kinh tế - xã hội, quốc phòng, đối ngoại với an ninh trong xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình mục tiêu quốc gia, đề án của ngành, lĩnh vực được giao phụ trách phù hợp với chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân;

d) Tham gia xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định của pháp luật và sự chỉ đạo, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền;

đ) Chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Công an định kỳ hoặc đột xuất tiến hành công tác kiểm tra, thanh tra, sơ kết, tổng kết thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự theo thẩm quyền;

e) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp đối với hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân

1. Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật;

b) Quyết định chủ trương, phương hướng nhằm phát huy tiềm năng của địa phương để xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng tiềm lực bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

c) Quyết định chủ trương, phương hướng xây dựng các tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở; quyết định chủ trương, biện pháp kết hợp chặt chẽ giữa củng cố, tăng cường an ninh với phát triển kinh tế - xã hội;

giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường an ninh; kết hợp an ninh với quốc phòng, đối ngoại của địa phương;

d) Quyết định ngân sách bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

đ) Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở địa phương;

e) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền để tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và các nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội do cấp có thẩm quyền giao; thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở địa phương;

b) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng tiềm lực bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh ở địa phương;

c) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp dự toán ngân sách bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về ngân sách bảo đảm thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

d) Chỉ đạo các cơ quan phối hợp với Công an nhân dân thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở địa phương, tham gia xây dựng Công an nhân dân, bảo đảm chế độ, chính sách đối với Công an nhân dân và các tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở; chủ trì hoặc phối hợp xây dựng, quản lý, bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia trên địa bàn;

đ) Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và tham gia xây dựng Công an nhân dân ở địa phương;

e) Tổ chức việc kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật, sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân ở địa phương;

g) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm và chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ Công an nhân dân

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ Công an nhân dân thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật được bảo vệ, giữ bí mật theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, hỗ trợ Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật có thành tích thì được khen thưởng; bị tổn hại về danh dự thì được khôi phục, bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; người bị thương tích, tổn hại về sức khỏe, tính mạng thì bản thân, gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Chương II

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 15. Chức năng của Công an nhân dân

Công an nhân dân có chức năng tham mưu với Đảng, Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; đấu tranh phòng, chống âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 16. Nhiệm vụ và quyền hạn của Công an nhân dân

1. Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình và đề xuất với Đảng, Nhà nước ban hành, chỉ đạo thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; tham gia thẩm định, đánh giá tác động về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội đối với quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật; kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc

gia, trật tự, an toàn xã hội với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; phối hợp có hiệu quả hoạt động an ninh với hoạt động quốc phòng và đối ngoại.

2. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, loại trừ nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia; bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ an ninh chính trị, an ninh trong các lĩnh vực tư tưởng - văn hóa, kinh tế, quốc phòng, đối ngoại, thông tin, xã hội, môi trường, khoa học và công nghệ; bảo vệ các lợi ích khác của quốc gia; bảo vệ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền tự do, dân chủ của công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Hoạt động tình báo theo quy định của pháp luật.

4. Bảo vệ lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước, khách quốc tế đến thăm, làm việc tại Việt Nam; bảo vệ sự kiện, mục tiêu quan trọng về chính trị, kinh tế, ngoại giao, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội; bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, cơ quan đại diện nước ngoài, đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam; bảo vệ cá nhân nắm giữ hoặc liên quan mật thiết đến bí mật nhà nước; bảo vệ vận chuyển hàng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

5.² Thực hiện quản lý về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước; chủ trì thực hiện quản lý về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam theo quy định của pháp luật; kiểm soát nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh tại các cửa khẩu theo quy định của pháp luật; chủ trì quản lý và thực hiện bảo đảm an ninh hàng không; thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật; phối hợp với Quân đội nhân dân, các ngành hữu quan và chính quyền địa phương trong hoạt động quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển, vùng trời theo quy định của pháp luật, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan.

6.³ Thực hiện quản lý về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ an ninh mạng và phòng, chống tội phạm mạng theo quy định của pháp luật.

7.⁴ Thực hiện quản lý về công tác điều tra và phòng, chống tội phạm. Chủ trì thực hiện nhiệm vụ phòng, chống khủng bố, bạo loạn và giải quyết các tình huống

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

phức tạp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật. Chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, tài nguyên và an toàn thực phẩm có liên quan đến môi trường; tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; khởi tố, điều tra tội phạm theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác thống kê hình sự; phát hiện nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội, về bảo vệ môi trường và kiến nghị biện pháp khắc phục; thực hiện công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy; giáo dục đối tượng vi phạm pháp luật tại cộng đồng theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện quản lý về thi hành án hình sự, thi hành tạm giữ, tạm giam; quản lý trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng; tổ chức thi hành bản án, quyết định về hình sự, biện pháp tư pháp; thực hiện giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự; quản lý đối tượng được tha tù trước thời hạn có điều kiện; thực hiện công tác dẫn giải, áp giải, quản lý kho vật chứng, bảo vệ phiên tòa và thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ tư pháp khác theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện quản lý về xử phạt, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện các biện pháp xử lý hành chính theo quy định của pháp luật; bảo đảm an ninh, trật tự trong việc thực hiện quyết định cưỡng chế khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

10.⁵ Thực hiện quản lý về cư trú, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu căn cước, cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, con dấu, trật tự, an toàn giao thông, trật tự công cộng, vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo quy định của pháp luật; cấp, quản lý thẻ căn cước và giấy tờ tùy thân khác; thực hiện quản lý về lý lịch tư pháp và thực hiện dịch vụ công cấp Phiếu lý lịch tư pháp; đăng ký, cấp, quản lý biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; thực hiện quản lý về sát hạch, cấp giấy phép lái xe; thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và thực hiện quản lý về an ninh, trật tự đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật.

11. Chủ trì, phối hợp quản lý và thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

12. Làm nòng cốt xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Hướng dẫn các cơ quan, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh tư tưởng - văn hóa, an ninh mạng, an ninh thông tin, truyền thông, an ninh xã hội, an ninh môi trường.

13.⁶ Hướng dẫn, huấn luyện nghiệp vụ, bồi dưỡng kiến thức pháp luật đối với các tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, dân phòng, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

14. Áp dụng các biện pháp vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

15. Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, vũ lực, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác để tấn công, truy bắt tội phạm, ngăn chặn người đang thực hiện hành vi phạm tội hoặc hành vi vi phạm pháp luật khác và để phòng vệ chính đáng theo quy định của pháp luật.

16. Quyết định hoặc kiến nghị đình chỉ, đình chỉ có thời hạn hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi gây nguy hại hoặc đe dọa gây nguy hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, đồ vật khi có căn cứ xác định liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật. Huy động, trưng dụng theo quy định của pháp luật phương tiện thông tin, phương tiện giao thông, phương tiện khác và người đang sử dụng, điều khiển phương tiện đó trong trường hợp cấp bách để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra.

17. Thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật khi có tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp hoặc khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp.

18. Quản lý, phát triển công nghiệp an ninh; nghiên cứu, ứng dụng, huy động thành tựu khoa học và công nghệ, kỹ thuật trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân.

19. Xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng; làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 32 của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

20. Thực hiện nghĩa vụ quốc tế; hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và xây dựng Công an nhân dân; thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự theo quy định của pháp luật. Bộ Công an là cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hoạt động dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

21. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC CỦA CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 17. Hệ thống tổ chức của Công an nhân dân

1.⁷ Hệ thống tổ chức của Công an nhân dân bao gồm:

- a) Bộ Công an;
- b) Công an tỉnh, thành phố;
- c) Công an xã, phường, đặc khu;
- d) Công an tại đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

2.⁸ *(được bãi bỏ)*

3. Để đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định thành lập đồn, trạm Công an và đơn vị độc lập bố trí tại những địa bàn cần thiết.

Điều 18. Thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức trong Công an nhân dân

1. Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.

2.⁹ Bộ trưởng Bộ Công an quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của đơn vị trực thuộc Bộ, Công an tỉnh, thành phố, Công an xã, phường, đặc khu và các đơn vị còn lại trong Công an nhân dân.

Điều 19. Chỉ huy trong Công an nhân dân

1. Bộ trưởng Bộ Công an là người chỉ huy cao nhất trong Công an nhân dân.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Chỉ huy công an cấp dưới chịu trách nhiệm trước chỉ huy công an cấp trên về tổ chức và hoạt động của đơn vị công an được giao phụ trách. Chỉ huy công an địa phương chịu trách nhiệm trước chỉ huy công an cấp trên và trước cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp.

3. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân có chức vụ hoặc cấp bậc hàm cao hơn là cấp trên của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ có chức vụ hoặc cấp bậc hàm thấp hơn.

Trường hợp sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ có chức vụ cao hơn nhưng cấp bậc hàm ngang hoặc thấp hơn là cấp trên của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ có cấp bậc hàm ngang hoặc cao hơn nhưng chức vụ thấp hơn.

Chương IV

SĨ QUAN, HẠ SĨ QUAN, CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 20. Phân loại, bố trí sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Phân loại theo tính chất hoạt động, trong Công an nhân dân có:

- a) Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ;
- b) Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật;
- c) Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể việc phân loại, bố trí sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân theo tính chất hoạt động.

Điều 21. Hệ thống cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ:

a) Sĩ quan cấp tướng có 04 bậc:

Đại tướng;

Thượng tướng;

Trung tướng;

Thiếu tướng;

b) Sĩ quan cấp tá có 04 bậc:

Đại tá;

Thượng tá;

Trung tá;

Thiếu tá;

c) Sĩ quan cấp úy có 04 bậc:

Đại úy;

Thượng úy;

Trung úy;

Thiếu úy;

d) Hạ sĩ quan có 03 bậc:

Thượng sĩ;

Trung sĩ;

Hạ sĩ.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật:

a) Sĩ quan cấp tá có 03 bậc:

Thượng tá;

Trung tá;

Thiếu tá;

b) Sĩ quan cấp úy có 04 bậc:

Đại úy;

Thượng úy;

Trung úy;

Thiếu úy;

c) Hạ sĩ quan có 03 bậc:

Thượng sĩ;

Trung sĩ;

Hạ sĩ.

3. Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ:

a) Hạ sĩ quan nghĩa vụ có 03 bậc:

Thượng sĩ;

Trung sĩ;

Hạ sĩ;

b) Chiến sĩ nghĩa vụ có 02 bậc:

Binh nhất;

Binh nhì.

Điều 22. Đối tượng, điều kiện, thời hạn xét phong, thăng cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Đối tượng xét phong cấp bậc hàm:

a) Sinh viên, học sinh hưởng sinh hoạt phí tại trường Công an nhân dân, khi tốt nghiệp được phong cấp bậc hàm như sau:

Đại học: Thiếu úy;

Trung cấp: Trung sĩ;

Sinh viên, học sinh tốt nghiệp xuất sắc được phong cấp bậc hàm cao hơn 01 bậc;

b) Cán bộ, công chức, viên chức hoặc người tốt nghiệp cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tuyển chọn vào Công an nhân dân thì căn cứ vào trình độ được đào tạo, quá trình công tác, nhiệm vụ được giao và bậc lương được xếp để phong cấp bậc hàm tương ứng;

c) Chiến sĩ nghĩa vụ được phong cấp bậc hàm khởi điểm là Binh nhì.

2. Điều kiện xét thăng cấp bậc hàm:

Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được thăng cấp bậc hàm khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Hoàn thành nhiệm vụ, đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, sức khỏe;

b) Cấp bậc hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc hàm cao nhất quy định đối với chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm;

c) Đủ thời hạn xét thăng cấp bậc hàm theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thời hạn xét thăng cấp bậc hàm:

a) Hạ sĩ quan, sĩ quan nghiệp vụ:

Hạ sĩ lên Trung sĩ: 01 năm;

Trung sĩ lên Thượng sĩ: 01 năm;

Thượng sĩ lên Thiếu úy: 02 năm;

Thiếu úy lên Trung úy: 02 năm;

Trung úy lên Thượng úy: 03 năm;

Thượng úy lên Đại úy: 03 năm;

Đại úy lên Thiếu tá: 04 năm;

Thiếu tá lên Trung tá: 04 năm;

Trung tá lên Thượng tá: 04 năm;

Thượng tá lên Đại tá: 04 năm;

Đại tá lên Thiếu tướng: 04 năm;

Thời hạn thăng mỗi cấp bậc hàm cấp tướng tối thiểu là 04 năm;

b) Bộ trưởng Bộ Công an quy định thời hạn xét nâng bậc lương, thăng cấp bậc hàm sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật tương ứng với mức lương trong bảng lương chuyên môn kỹ thuật do Chính phủ quy định;

c) Bộ trưởng Bộ Công an quy định thời hạn xét thăng cấp bậc hàm hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ;

d) Thời gian sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ học tập tại trường được tính vào thời hạn xét thăng cấp bậc hàm; đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ bị giáng cấp bậc hàm, sau 01 năm kể từ ngày bị giáng cấp bậc hàm, nếu tiến bộ thì được xét thăng cấp bậc hàm.

4.¹⁰ Sĩ quan được xét thăng cấp bậc hàm từ Đại tá lên Thiếu tướng phải còn ít nhất đủ 03 năm công tác; trường hợp không còn đủ 03 năm công tác khi có yêu cầu do Chủ tịch nước quyết định.

Điều 23. Thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, xây dựng Công an nhân dân, nghiên cứu khoa học, công tác, học tập mà cấp bậc hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang đảm nhiệm thì được xét thăng cấp bậc hàm trước thời hạn.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật mà cấp bậc hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc hàm cao nhất quy định đối với chức vụ, chức danh sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang đảm nhiệm từ 02 bậc trở lên thì được xét thăng cấp bậc hàm vượt bậc, nhưng không vượt quá cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh sĩ quan đang đảm nhiệm.

3. Chủ tịch nước quyết định việc thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc đối với cấp bậc hàm cấp tướng. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định việc thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc từ Đại tá trở xuống.

4.¹¹ Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này để xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để xét thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc từ Đại tá trở xuống.

Điều 24. Chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân

1. Chức vụ cơ bản của sĩ quan Công an nhân dân bao gồm:

a) Bộ trưởng Bộ Công an;

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 21/2023/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 21/2023/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

- b) Cục trưởng, Tư lệnh;
- c) Giám đốc Công an tỉnh, thành phố¹²;
- d)¹³ Trưởng phòng; Trung đoàn trưởng;
- đ)¹⁴ Đội trưởng; Trưởng Công an xã, phường, đặc khu; Tiểu đoàn trưởng;
- e) Đại đội trưởng;
- g) Trung đội trưởng;
- h) Tiểu đội trưởng.

2. Chức vụ tương đương với chức vụ quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này và chức vụ, chức danh còn lại trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

3. Chức danh nghiệp vụ và tiêu chuẩn các chức danh nghiệp vụ của sĩ quan Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân¹⁵

1. Cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ của sĩ quan Công an nhân dân được quy định như sau:

- a) Đại tướng: Bộ trưởng Bộ Công an;
- b) Thượng tướng, số lượng không quá 07, bao gồm:
Thứ trưởng Bộ Công an, số lượng không quá 06;

Sĩ quan Công an nhân dân biệt phái được bầu giữ chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại¹⁶ của Quốc hội;

c) Các chức vụ, chức danh có cấp bậc hàm cao nhất là Trung tướng, Thiếu tướng, số lượng không quá 197.

¹² Cụm từ “Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” được thay thế bởi cụm từ “Công an tỉnh, thành phố” theo quy định tại điểm h khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 52/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

¹⁶ Cụm từ “Ủy ban Quốc phòng và An ninh” được thay thế bởi cụm từ “Ủy ban Quốc phòng, An ninh và Đối ngoại” theo quy định tại điểm i khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Chính phủ quy định chức vụ, chức danh có cấp bậc hàm cao nhất là Trung tướng, Thiếu tướng, tiêu chí, tiêu chuẩn để xét thăng cấp bậc hàm vượt bậc đối với cấp bậc hàm cấp tướng và cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan là cấp tướng của đơn vị thành lập mới, đơn vị được tổ chức lại, bổ sung chức năng, nhiệm vụ nhưng không vượt quá số lượng tối đa vị trí cấp tướng theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Sĩ quan Công an nhân dân biệt phái có chức vụ, chức danh cao hơn chức vụ, chức danh có cấp bậc hàm cao nhất là Trung tướng, Thiếu tướng và trường hợp đặc biệt được phong, thăng cấp bậc hàm cấp tướng do cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan là cấp tá trở xuống do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Điều 26. Thẩm quyền phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm, nâng lương sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giáng chức các chức vụ; bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh trong Công an nhân dân

1. Chủ tịch nước phong, thăng cấp bậc hàm cấp tướng đối với sĩ quan Công an nhân dân.

2. Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm chức vụ Thứ trưởng Bộ Công an; quyết định nâng lương cấp bậc hàm Đại tướng, Thượng tướng.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quyết định nâng lương cấp bậc hàm Trung tướng, Thiếu tướng; quy định việc phong, thăng, nâng lương các cấp bậc hàm, bổ nhiệm các chức vụ, chức danh còn lại trong Công an nhân dân.

4. Người có thẩm quyền phong, thăng cấp bậc hàm nào thì có thẩm quyền giáng, tước cấp bậc hàm đó; mỗi lần chỉ được thăng, giáng 01 cấp bậc hàm, trừ trường hợp đặc biệt mới xét thăng, giáng nhiều cấp bậc hàm. Người có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ nào thì có thẩm quyền miễn nhiệm, cách chức, giáng chức đối với chức vụ đó. Người có thẩm quyền bổ nhiệm chức danh nào thì có thẩm quyền miễn nhiệm đối với chức danh đó.

Điều 27. Thủ tục phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm trong Công an nhân dân

1. Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm cấp tướng.

Việc phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm cấp tướng đối với sĩ quan Công an nhân dân biệt phái theo đề nghị của cơ quan, tổ chức nơi được cử đến biệt phái và Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định thủ tục phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm sĩ quan cấp tá, cấp úy và hạ sĩ quan, chiến sĩ.

Điều 28. Điều động sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Người có thẩm quyền bổ nhiệm chức vụ nào thì có quyền điều động người giữ chức vụ đó.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân phục tùng sự điều động của cấp có thẩm quyền.

Điều 29. Biệt phái sĩ quan Công an nhân dân

1. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, cấp có thẩm quyền quyết định biệt phái sĩ quan Công an nhân dân đến công tác tại cơ quan, tổ chức ngoài Công an nhân dân theo quy định của pháp luật.

2.¹⁷ Sĩ quan Công an nhân dân biệt phái được hưởng chế độ, chính sách như sĩ quan đang công tác trong Công an nhân dân. Việc phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm đối với sĩ quan biệt phái thực hiện như đối với sĩ quan đang công tác trong Công an nhân dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này.

Sĩ quan Công an nhân dân khi kết thúc nhiệm vụ biệt phái được xem xét, bố trí chức vụ tương đương chức vụ biệt phái; được giữ nguyên quyền lợi của chức vụ biệt phái.

3. Cơ quan, tổ chức nơi sĩ quan Công an nhân dân được biệt phái đến có trách nhiệm giao nhiệm vụ, giữ bí mật và bảo đảm điều kiện làm việc, sinh hoạt cho sĩ quan biệt phái theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Hạn tuổi phục vụ của hạ sĩ quan, sĩ quan Công an nhân dân

1.¹⁸ Hạn tuổi phục vụ cao nhất của hạ sĩ quan, sĩ quan Công an nhân dân quy định như sau:

- a) Hạ sĩ quan: 47;
- b) Cấp úy: 55;
- c) Thiếu tá, Trung tá: nam 57, nữ 55;
- d) Thượng tá: nam 60, nữ 58;
- đ) Đại tá: nam 62, nữ 60;
- e) Cấp tướng: nam 62, nữ 60.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 21/2023/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

Khoản này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 52/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Luật số 21/2023/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

1a.¹⁹ Hạn tuổi phục vụ cao nhất của nam sĩ quan quy định tại điểm đ và điểm e, nữ sĩ quan quy định tại điểm đ và điểm đ khoản 1 Điều này thực hiện theo lộ trình về tuổi nghỉ hưu đối với người lao động như quy định của Bộ luật Lao động.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

2. Hạn tuổi phục vụ của sĩ quan giữ chức vụ, chức danh trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an quy định nhưng không vượt quá hạn tuổi phục vụ cao nhất quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

3.²⁰ Trường hợp đơn vị công an có nhu cầu, sĩ quan quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này nếu có đủ phẩm chất, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, có sức khỏe tốt và tự nguyện thì có thể được kéo dài tuổi phục vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, nhưng không quá 62 đối với nam và 60 đối với nữ.

Trường hợp đặc biệt sĩ quan quy định tại khoản 1 Điều này có thể được kéo dài tuổi phục vụ hơn 62 đối với nam và hơn 60 đối với nữ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4.²¹ Sĩ quan Công an nhân dân là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, chuyên gia cao cấp có thể được kéo dài tuổi phục vụ hơn 62 đối với nam và hơn 60 đối với nữ theo quy định của Chính phủ.

5. Sĩ quan Công an nhân dân được nghỉ hưu khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật; trường hợp chưa đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy định của pháp luật mà Công an nhân dân không còn nhu cầu bố trí hoặc không chuyên ngành được hoặc sĩ quan tự nguyện xin nghỉ nếu nam sĩ quan có đủ 25 năm, nữ sĩ quan có đủ 20 năm phục vụ trong Công an nhân dân thì được nghỉ hưu trước hạn tuổi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Nghĩa vụ, trách nhiệm của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, Nhân dân, với Đảng và Nhà nước.

2. Nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh Công an nhân dân, chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên.

3. Trung thực, dũng cảm, cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.

¹⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Luật số 21/2023/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Luật số 21/2023/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Luật số 21/2023/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

4. Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; liên hệ chặt chẽ với Nhân dân; tận tụy phục vụ Nhân dân, kính trọng, lễ phép đối với Nhân dân.

5. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ chính trị, pháp luật, khoa học - kỹ thuật, chuyên môn, nghiệp vụ; rèn luyện phẩm chất cách mạng, ý thức tổ chức kỷ luật và thể lực.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về mệnh lệnh của mình, về việc chấp hành mệnh lệnh của cấp trên và việc thực hiện nhiệm vụ của cấp dưới thuộc quyền. Khi nhận mệnh lệnh của người chỉ huy, nếu có căn cứ cho là mệnh lệnh đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra mệnh lệnh; trường hợp vẫn phải chấp hành mệnh lệnh thì không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành mệnh lệnh đó và báo cáo kịp thời lên cấp trên trực tiếp của người ra mệnh lệnh.

Điều 32. Những việc sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân không được làm

1. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Những việc trái với pháp luật, điều lệnh Công an nhân dân và những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức, viên chức không được làm.

Chương V

BẢO ĐẢM ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 33. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân

1. Nhà nước bảo đảm điều kiện về ngân sách và cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân bao gồm đầu tư tài chính, trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác, đất đai, trụ sở, công trình, cơ sở công nghiệp và điều kiện vật chất, kỹ thuật khác.

2. Trường hợp cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, Nhà nước huy động tiềm lực khoa học và công nghệ, kỹ thuật phục vụ hoạt động của Công an nhân dân bao gồm:

a) Chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật cho cơ sở đào tạo, huấn luyện và nghiên cứu khoa học của Công an nhân dân;

c) Bảo đảm tiềm lực thông tin, cơ sở dữ liệu, tư liệu khoa học và công nghệ, kỹ thuật;

d) Bổ sung lực lượng, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật.

3. Đối với vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác phục vụ cho hoạt động của Công an nhân dân mà trong nước chưa sản xuất được hoặc chưa đáp ứng đủ nhu cầu thì Bộ trưởng Bộ Công an trình Thủ tướng Chính phủ quyết định nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

3a.²² Nhà nước bố trí đất từ quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai để bàn giao cho Bộ Công an làm cơ quan chủ quản, quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư để triển khai thực hiện dự án đầu tư, xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở và quy định khác của pháp luật có liên quan phù hợp với nhu cầu của Bộ Công an.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 34. Công nghiệp an ninh²³

1. Công nghiệp an ninh là thành phần của công nghiệp quốc phòng, an ninh, phục vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật và xây dựng Công an nhân dân.

2. Chính sách, cơ chế xây dựng và phát triển công nghiệp an ninh thực hiện theo quy định của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

Điều 35. Trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác

Công an nhân dân được Nhà nước trang bị vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, thiết bị, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện khác phù hợp với nhiệm vụ được giao.

Điều 36. Trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân

Trang phục, công an hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, giấy chứng minh Công an nhân dân do Chính phủ quy định.

Điều 37. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được đào tạo, bồi dưỡng

²² Điều này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

²³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 84 của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

về chính trị, pháp luật, chuyên môn, nghiệp vụ và kiến thức cần thiết khác phù hợp với nhiệm vụ được giao; được Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện phát triển tài năng để phục vụ Công an nhân dân.

2. Nhà nước có chính sách ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân là người dân tộc thiểu số.

Điều 38. Tiền lương, phụ cấp, nhà ở và điều kiện làm việc đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân

1. Chế độ tiền lương và phụ cấp đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân do Chính phủ quy định. Tiền lương của sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp được tính theo chức vụ, chức danh đảm nhiệm và cấp bậc hàm, phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của Công an nhân dân; phụ cấp thâm niên được tính theo mức lương hiện hưởng và thời gian phục vụ trong Công an nhân dân. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng trợ cấp, phụ cấp như đối với cán bộ, công chức có cùng điều kiện làm việc và trợ cấp, phụ cấp đặc thù Công an nhân dân.

2. Sĩ quan Công an nhân dân nếu giữ nhiều chức vụ, chức danh trong cùng một thời điểm thì được hưởng quyền lợi của chức vụ, chức danh cao nhất và phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ, chức danh theo quy định của pháp luật.

3. Sĩ quan Công an nhân dân được giữ nguyên quyền lợi của chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm khi được giao chức vụ, chức danh thấp hơn chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm do yêu cầu công tác hoặc thay đổi tổ chức, biên chế theo quy định của pháp luật.

4. Sĩ quan Công an nhân dân khi có quyết định miễn nhiệm chức vụ, chức danh thì hưởng các quyền lợi theo chức vụ, chức danh mới.

5. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được bảo đảm doanh trại và các điều kiện làm việc, sinh hoạt phù hợp với tính chất công việc, nhiệm vụ được giao.

6.²⁴ Sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan chuyên môn kỹ thuật được hưởng chính sách về đất ở, phụ cấp nhà ở, được bảo đảm nhà ở công vụ; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng chính sách nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Chăm sóc sức khỏe đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên, học sinh, công nhân công an và thân nhân

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên, học sinh và công nhân công an được bảo đảm chăm sóc sức khỏe; khi bị thương, ốm đau, tai nạn, rủi ro nghề nghiệp ở xa cơ sở đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu hoặc mắc những bệnh mà cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Công an nhân dân không có khả năng điều trị thì được

²⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 2 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác, được thanh toán viện phí và thực hiện các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. Cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp; cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp dưới 18 tuổi của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, sinh viên và học sinh Công an nhân dân không có chế độ bảo hiểm y tế thì được Công an nhân dân mua bảo hiểm y tế, được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

3. Cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp; cha, mẹ đẻ, người nuôi dưỡng hợp pháp của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp dưới 18 tuổi của công nhân công an không có chế độ bảo hiểm y tế thì được mua bảo hiểm y tế, được khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của Chính phủ.

4. Nhà nước bảo đảm kinh phí để thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 40. Chế độ nghỉ ngơi của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ và công nhân công an

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ và công nhân công an đang công tác được nghỉ ngơi theo quy định của Bộ luật Lao động và quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan phục vụ theo chế độ chuyên nghiệp và công nhân công an do yêu cầu nhiệm vụ mà không được bố trí nghỉ hằng năm thì ngoài tiền lương còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng tiền lương cho những ngày không nghỉ.

Điều 41. Chế độ, chính sách đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân nghỉ hưu, chuyển ngành, xuất ngũ, bệnh binh, hy sinh, tử trận

1. Sĩ quan Công an nhân dân nghỉ hưu được hưởng các quyền lợi sau đây:

a) Lương hưu tính trên cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này và theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

b) Nếu nghỉ hưu trước hạn tuổi phục vụ theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 30 của Luật này do thay đổi tổ chức, biên chế hoặc không còn nhu cầu bố trí, sử dụng thì ngoài chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội còn được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ;

c) Sử dụng trang phục Công an nhân dân, công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu trong các ngày lễ, các cuộc hội họp và cuộc giao lưu truyền thống của Công an nhân dân;

d) Được chính quyền địa phương nơi cư trú tạo điều kiện ổn định cuộc sống; trường hợp chưa có nhà ở thì được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật;

đ) Được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật, được khám bệnh, chữa bệnh theo cấp bậc hàm, chức vụ hoặc chức danh trước khi nghỉ hưu tại

cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Công an nhân dân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân chuyển ngành được hưởng các quyền lợi sau đây:

a) Nhà nước bảo đảm đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết đối với sĩ quan, hạ sĩ quan chuyển ngành theo yêu cầu của tổ chức;

b) Bảo lưu mức lương và phụ cấp thâm niên tại thời điểm chuyển ngành trong thời gian tối thiểu là 18 tháng;

c) Các quyền lợi quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Trường hợp điều động trở lại phục vụ trong Công an nhân dân thì thời gian chuyển ngành được tính vào thời gian công tác liên tục để xét thăng cấp bậc hàm và thâm niên công tác;

đ) Khi nghỉ hưu được hưởng phụ cấp thâm niên tính theo thời gian phục vụ trong Công an nhân dân và mức lương hiện hưởng; trường hợp mức lương hiện hưởng thấp hơn mức lương tại thời điểm chuyển ngành thì được lấy mức lương tại thời điểm chuyển ngành để tính lương hưu theo quy định của pháp luật.

3. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân xuất ngũ được hưởng các quyền lợi sau đây:

a) Trợ cấp tạo việc làm và trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ;

b) Các quyền lợi quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp có đủ 15 năm phục vụ trong Công an nhân dân trở lên, khi ốm đau được khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Công an nhân dân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

4. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân khi xuất ngũ là bệnh binh được hưởng quyền lợi quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

5. Sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân có thời gian trực tiếp chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc công tác ở địa bàn khó khăn, ngành, nghề đặc thù thì được quy đổi thời gian đó để tính hưởng quyền lợi khi thôi phục vụ trong Công an nhân dân theo quy định của pháp luật.

6. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đang công tác mà hy sinh thì thân nhân của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đó được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng, chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp một lần theo quy định của Chính phủ.

7. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân đang công tác mà từ trần thì thân nhân của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đó được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và được hưởng trợ cấp một

lần theo quy định của Chính phủ.

Điều 42. Chế độ, chính sách đối với sinh viên, học sinh, công nhân công an, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ và thân nhân của hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ

1. Sinh viên, học sinh Công an nhân dân được hưởng sinh hoạt phí và chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ.

2.²⁵ Hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân công an: nam 62, nữ 60 và thực hiện theo lộ trình về tuổi nghỉ hưu đối với người lao động như quy định của Bộ luật Lao động. Công nhân công an được áp dụng chế độ, chính sách như đối với công nhân quốc phòng.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

3. Hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ được hưởng các chế độ, chính sách quy định đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ trong lực lượng vũ trang nhân dân; khi hết thời hạn phục vụ được trợ cấp học nghề hoặc trợ cấp tạo việc làm và được ưu tiên thi tuyển vào trường Công an nhân dân, được hưởng chế độ, chính sách khác theo quy định của Chính phủ.

Thân nhân của hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ được hưởng các chế độ, chính sách quy định đối với thân nhân hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ trong lực lượng vũ trang nhân dân.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 43. Khen thưởng

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân, công nhân công an có công trạng, thành tích trong chiến đấu, công tác thì được xét tặng thưởng huân chương, huy chương, danh hiệu vinh dự nhà nước và hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an nhân dân trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật thì tùy theo công trạng được xét khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 44. Xử lý vi phạm

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân, công nhân công an vi phạm kỷ luật, vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại cho sức khỏe, tính mạng của người khác, tài sản hoặc lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 21/2023/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

2. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân không được sử dụng trang phục, công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu khi bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam; nếu bị tước danh hiệu Công an nhân dân thì bị tước cấp bậc hàm, công an hiệu, cấp hiệu, phù hiệu.

3. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân, chống đối, phá hủy, thu giữ phương tiện, tài liệu, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ hoặc cản trở hoạt động của sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân trong thi hành công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi trốn tránh, chống đối, cản trở việc thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²⁶

²⁶ Điều 2 của Luật số 21/2023/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.”.

Điều 33 của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”.

Điều 85 của Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 85. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Pháp lệnh Công nghiệp quốc phòng số 02/2008/PL-UBTVQH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14, Pháp lệnh Động viên công nghiệp số 09/2003/PL-UBTVQH11 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.”.

Điều 3 của Luật số 52/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.”.

Điều 3 và Điều 4 của Luật số 86/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, Luật này được áp dụng như sau:

a) Các quy định tại Điều 1 của Luật này được áp dụng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với người thực hiện hành vi phạm tội từ 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025;

b) Quy định có lợi cho người phạm tội tại các điều 40, 63, 109, 110, 114, 194, 248, 250, 251, 353, 354 và 421 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và Luật số 59/2024/QH15 (sau đây gọi là Bộ luật Hình sự) được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 10, 18, 22, 23 và 29 Điều 1 của Luật này và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện hoặc đang bị điều tra, truy tố, xét xử;

c) Quy định không có lợi cho người phạm tội tại các điều 63, 192, 193, 194, 195, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 248, 249, 250, 251, 252, 255, 317, 353, 354, 355, 356, 357, 358 và 359 của Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung tại các khoản 4, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 Điều 1 của Luật này và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội thì không áp dụng đối với những hành vi xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà sau thời điểm đó mới phát hiện hoặc đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; trong trường hợp này, áp dụng quy định tương ứng của các văn bản quy phạm pháp luật về hình sự có hiệu lực trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 để giải quyết, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Đối với những hành vi phạm tội đã có bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì không căn cứ vào những quy định của Luật này có nội dung khác so với các điều luật đã được áp dụng khi tuyên án để kháng nghị giám đốc thẩm; trường hợp kháng nghị dựa vào căn cứ khác hoặc đã kháng nghị trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thì việc xét xử giám đốc thẩm được áp dụng quy định tại điểm b và điểm c khoản này.

2. Hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đối với người phạm tội về các tội quy định tại các điều 109, 110, 114, 194, 250, 353, 354 và 421 của Bộ luật Hình sự hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 của Luật này mà chưa thi hành án thì không thi hành và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân.

3. Hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 đối với người phạm tội về các tội quy định tại Điều 248 hoặc Điều 251 của Bộ luật Hình sự mà chưa thi hành án thì không thi hành và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân đối với các trường hợp sau:

a) Khối lượng, thể tích chất ma túy được xác định trong bản án để quyết định hình phạt bằng hoặc thấp hơn khối lượng, thể tích chất ma túy thấp nhất quy định tại khoản 5 Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 của Luật này;

b) Khối lượng, thể tích chất ma túy được xác định trong bản án để quyết định hình phạt lớn hơn khối lượng, thể tích chất ma túy thấp nhất quy định tại khoản 5 Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 của Luật này mà người phạm tội không phải là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy hoặc không có 02 tình tiết tăng nặng trở lên.

4. Người phạm tội về các tội quy định tại Điều 353 và Điều 354 của Bộ luật Hình sự mà theo quy định tại khoản 2 Điều này được chuyển thành tù chung thân thì vẫn áp dụng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Luật này khi xét giảm mức hình phạt đã tuyên.

5. Hình phạt tù chung thân đã tuyên trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 khi xét giảm mức hình phạt đã tuyên đối với người phạm tội về các tội quy định tại Điều 353 và Điều 354 của Bộ luật Hình sự thì không áp dụng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Luật này khi xét giảm mức hình phạt đã tuyên.

6. Trách nhiệm triển khai, thi hành Luật này được quy định như sau:

a) Giao Tòa án nhân dân tối cao chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan tổ chức việc rà soát người bị kết án tử hình thuộc diện được chuyển từ hình phạt tử hình thành tù chung thân để thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các quy định của Luật này về cấp bậc hàm cao nhất là cấp tướng; phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm cấp tướng; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giáng chức các chức vụ có cấp bậc hàm cao nhất là cấp tướng có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 01 năm 2019.

3. Luật Công an nhân dân số 73/2014/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 46. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với xã, thị trấn đã tổ chức công an chính quy thì thực hiện như sau:

a) Không áp dụng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 61 của Luật Cán bộ, công chức số 22/2008/QH12;

b) Không áp dụng quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với Công an xã tại điểm c khoản 7 Điều 19 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

c) Các chức danh Công an xã bán chuyên trách được bổ nhiệm, bổ trí theo quy định của Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 kết thúc nhiệm vụ và được sử dụng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự tại cơ sở, được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của Pháp lệnh Công an xã số 06/2008/PL-UBTVQH12 cho đến khi có văn bản quy phạm pháp luật khác.

2.²⁷ (được bãi bỏ)

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: /VBHN-VPQH

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cục Quản trị, VPQH (để đăng trên Cổng thông tin điện tử của Quốc hội);
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp (để đăng trên CSDL Quốc gia về VBPL);
- Vụ Chuyển đổi số, VPQH (để đăng trên trang nội bộ Intranet);
- Lưu: HC, TH.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

CHỦ NHIỆM



Lê Quang Tùng

b) Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp tổ chức rà soát các văn bản có liên quan để kịp thời hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới hoặc đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với quy định của Luật này.”.

²⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 32 của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở số 30/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.